ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 622/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1550/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình; số 1837/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2803/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Quỳnh Phụ; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; số 3066/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-VPĐP ngày 30/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình

nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải và thành phố Thái Bình, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 82,7 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 103,3 tấn (02 xã);

2. Huyện Tiền Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 112,2 tấn (02 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt);

3. Thành phố Thái Bình:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 601,2 tấn (09 xã, phường);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 601,4 tấn (12 xã, phường),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, phường thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải và thành phố Thái Bình trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, phường theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Tiền Hải, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã, phường: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN: QUỲNH PHỤ, TIỀN HẢI VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, phường	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (02 xã)**	**82,7**	**103,3**
1	An Hiệp	82,7	82,7
2	Quỳnh Xá		20,6
II	**Tiền Hải (02 xã)**		**112,2**
1	Đông Quý		97,0
2	Nam Thanh		15,2
III	**Thành phố Thái Bình (12 xã, phường)**	**601,2**	**601,4**
1	Phường Lê Hồng Phong	11,4	13,7
2	Phường Kỳ Bá	193,1	49,1
3	Xã Phú Xuân	53,7	73,4
4	Xã Vũ Đông	67,2	74,2
5	Xã Tân Bình	38,4	43,1
6	Phường Trần Lãm	68,8	60,8
7	Phường Trần Hưng Đạo	20,7	82,4
8	Xã Đông Hòa	107,6	107,9
9	Xã Đông Mỹ	40,3	40,8
10	Phường Đề Thám		5,4
11	Phường Quang Trung		5,2
12	Phường Hoàng Diệu		45,4

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 622 /TTr-VPĐP ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**82,7**
1	**Xã An Hiệp**				**82,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**38,4**
	Đoạn từ đường trục xã đến đường ĐH 75	QĐ 2991	196	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	38,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**20,8**
	Bm 2,5m		***170***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,8***
	Đoạn từ nhà bà Hường đến nhà ông Võ	QĐ 2803	97		11,9
	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến nhà bà Bé	QĐ 2803	28		3,4
	Đoạn từ đường trục xã đến nhà bà Thuý	QĐ 2991	45		5,5
*	**Công trình phụ trợ**				**23,5**
	Sân nhà văn hoá thôn Lam Cầu 3	QĐ 1837			6,1
	Sân trường Tiểu học	QĐ 2991			17,4

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**103,3**
1	**Xã An Hiệp**			**82,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**40,0**
	Từ đường trục xã đến đường ĐH 75	204	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	40,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**22,8**
	Bm 2,5m	***186***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,8***
	Từ nhà bà Hường đến nhà ông Võ	79		9,7
	Từ ngã ba ông Huân đến ngõ bà Đào	32		3,9
	Từ ngã ba ông Úc đến ngõ anh Tính	19		2,3
	Từ đường trục xã đến nhà bà Thuý	56		6,9
*	**Công trình phụ trợ**			**19,9**
	Sân trường Tiểu học xã			19,9
2	**Xã Quỳnh Xá**			**20,6**
	Công trình phụ trợ			**20,6**
	Sân Ủy ban nhân dân xã			20,6

Phụ lục 3:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 622 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)	**112,2**
1	**Xã Đông Quý**	**97,0**
*	**Công trình phụ trợ**	**97,0**
	Cổng, tường rào nghĩa trang nhân dân xã	65,2
	Sân bê tông nghĩa trang nhân dân xã	31,8
2	**Xã Nam Thanh**	**15,2**
*	**Công trình phụ trợ**	**15,2**
	Sân trạm y tế xã	15,2

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 624 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (09 xã, phường)				**601,2**
1	**Phường Lê Hồng Phong**				**11,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**11,4**
	Ngách 2/13 Lý Thường Kiệt, tổ 31	QĐ 3066	40	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	5,9
	Ngõ 9 Trần Nhân Tông, tổ 31	QĐ 3066	45	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	5,5
2	**Phường Kỳ Bá**				**193,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**125,4**
	Bm 3,5m		***640***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***125,4***
	Từ nhà ông Năm đến nhà ông Dũng, tổ 1	QĐ 3066	150		29,4
	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Kha, tổ 34	QĐ 3066	50		9,8
	Từ nhà bà Phú đến nhà bà Lánh tổ 5	QĐ 3066	440		86,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**67,7**
	Bm 3,0m		***92***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,5***
	Ngõ 477, phố Lý Bôn, tổ 33	QĐ 3066	92		13,5
	Bm 2,5m		***440***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***54,2***
	Ngõ 417, tổ 31, 32	QĐ 3066	250		30,8
	Ngõ 455, tổ 32, 33	QĐ 3066	79		9,7
	Ngõ 455, tổ 32, 34	QĐ 3066	111		13,7
3	**Xã Phú Xuân**				**53,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			***B<0,9m***	**53,7**
	Kênh cấp 1 loại 3 Xuân Lôi - Phú Lạc	QĐ 2201	410		53,7
4	**Xã Vũ Đông**				**67,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**67,2**
	Bm 3,0m		***290***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***42,6***
	Thôn Trần Phú từ ngõ ông Tương đến ngõ ông Huyên	QĐ 1550	130		19,1
	Đường nghĩa trang thôn Đình Phùng	QĐ 3066	160		23,5
	Bm 2,5m		***200***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,6***
	Thôn Lê Lợi từ ngõ ông Toại đến ngõ ông Chinh	QĐ 3066	200		24,6
5	**Xã Tân Bình**				**38,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**38,4**
	Bm 2,5m		***313***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,4***
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Tuệ đến nhà ông Khang	QĐ 3066	140		17,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Tú Linh từ nhà ông Vịnh đến nhà ông Tài	QĐ 3066	63		7,7
	Thôn Tú Linh từ đường trục thôm đến nhà ông Thủy	QĐ 3066	110		13,5
6	**Phường Trần Lãm**				**68,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**51,0**
	Từ nhà ông Tăng đến nhà bà Lĩnh tổ 1	QĐ 1550	260	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	51,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**17,8**
	Ngõ 160, đường Trần lãm, tổ 18	QĐ 1550	145	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	17,8
7	**Phường Trần Hưng Đạo**				**20,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**20,7**
	Ngõ 353, Trần Hưng Đạo	QĐ 1550	106	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	20,7
8	**Xã Đông Hòa**				**107,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**30,1**
	Đường giao thông nội đồng trục chính (cánh đồng Liệu Chùa)	QĐ 3066	155	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	30,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**62,8**
	Bm 2,5m		***510***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**62,8**
	Thôn Nam Hiệp Trung: Từ đường trục xã ra cánh đồng	QĐ 2201	150		18,5
	Từ nhà ông Long đến nhà ông Châu	QĐ 3066	70		8,6
	Từ đường xóm 2 đến nhà ông Lệ	QĐ 3066	120		14,8
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Triu	QĐ 3066	170		20,9
*	**Công trình phụ trợ**				**14,7**
	Sân Trạm Y tế	QĐ 2201	300		14,7
9	**Xã Đông Mỹ**				**40,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**40,3**
	Bm 2,5m		***150***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***40,3***
	Thôn Tống Thỏ Nam từ ông Hoàng đến gồ Trà Lịch	QĐ 3066	177		21,8
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà anh Tiến đến nhà anh Cử	QĐ 3066	150		18,5

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 622 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã, phường)			**601,4**
1	**Ph ng Lê H ng Phong**			**13,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**13,7**
	Ngõ 133 Trần Nhân Tông từ nhà bà Nở đến nhà ông Thái	111	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	13,7
2	**Ph ng**			**49,1**
*	**Đường giao thông trục thôn, t**			**19,6**
	Từ nhà bà The đến nhà bà Yên tổ 9	100	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**29,5**
	Bm 2,5m	*240*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*29,5*
	Từ nhà bà Yên đến nhà ông Đàm tổ 9	100		12,3
	Từ nhà bà Yên đến nhà ông Trường tổ 9	80		9,8
	Ngách 13 ngõ 437 Ngô Thì Nhậm tổ 48	60		7,4
3	**Xã Xuân**			**73,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**44,7**
	Kênh cấp 1 loại 3 Xuân Lôi - Phú Lạc	341	*B<0,9m*	44,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**28,7**
	Bm 2,5m	*233*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	**28,7**
	Thôn Phú Lạc đường Tống Tử thôn đến nhà bà Sen	160		19,7
	Đường nhánh cấp 1 thôn Phú Lạc	73		9,0
4	**Xã Vũ Đông**			**74,2**
*	**Đường giao thông trục thôn, t**			**7,8**
	Đoạn từ đường trục xã đến cổng trường Tiểu học	40	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	7,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**66,4**
	Bm 3,0m	*150*	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	*22,1*
	Đoạn từ đường trục xã đến ngõ ông Tiến thôn Quang Trung	150		22,1
	Bm 2,5m	*360*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*44,3*
	Đoạn từ ngõ ông Tới đến ngõ ông Ty thôn Quang Trung	40		4,9
	Đoạn từ ngõ ông Cam đến ngõ ông Phương thôn Quang Trung	80		9,8
	Đoạn từ đường trục xã đến ngõ ông Dũng thôn Nguyễn Huệ	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ngõ ông Toan đến chân đê thôn Nguyễn Huệ	60		7,4
	Đoạn từ ngõ ông Lim đến ngõ ông Mừng thôn Nguyễn Huệ	60		7,4
	Đoạn từ đường trục xã đến ngõ ông Ngữ thôn Trần Phú	50		6,2
5	**Xã Tân Bình**			**43,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**43,1**
	Thôn Trường Mại từ đường trục thôn đến QL 10	220	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	43,1
6	**Phường Trần Lãm**			**60,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**60,8**
	Bm 3,5m	***310***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***60,8***
	Từ nhà ông Tăng đến nhà bà Lĩnh tổ 1	150		29,4
	Ngõ 824, đường Lý Bôn, tổ 31	160		31,4
7	**Phường Trần Hưng Đạo**			**82,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**72,1**
	Bm 3,5m	***368***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***72,1***
	Ngõ 353, phố Trần Hưng Đạo	57		11,2
	Ngõ 447 Trần Thái Tông, tổ 3	106		20,8
	Ngõ 16 Đoàn Nguyễn Tuấn, tổ 15	190		37,2
	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến ngõ 507 Trần Nhân Tông, tổ 4	15		2,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**10,3**
	Ngõ 507 đường Trần Nhân Tông, tổ 4	84	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	10,3
8	**Xã Đông Hòa**			**107,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**30,1**
	Thôn Nam Cầu Nhân (Khu HTKT đất NN thôn Nam Cầu Nhân)	155	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	30,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**77,8**
	Bm 3,0m		***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**35,3**
	Đoạn từ nhà ông Hùng đến dốc đê	240		35,3
	Bm 2,5m		***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**42,5**
	Đoạn từ cầu Phấn Tây đến đường trục xóm 11	260		32,0
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thuân	85		10,5
9	**Xã Đông Mỹ**			**40,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**40,8**
	Bm 2,5m	***331***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***40,8***
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà anh Triều đến nhà bà Sáp	103		12,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn An Lễ từ cầu đến nhà ông Khả	68		8,4
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà anh Tiến đến nhà anh Cử	160		19,7
10	**Phường Đề Thám**			**5,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**5,4**
	Ngõ 2 phố Nguyễn Bảo tổ 33	37	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	5,4
11	**Phường Quang Trung**			**5,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**5,2**
	Ngõ 2, phố Lý Thái Tổ, tổ 38	42	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,2
12	**Phường Hoàng Diệu**			**45,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**45,4**
	Từ nhà ông Triệu đến nhà ông Niềm, tổ 10	270	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	45,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
02/04/2015 15:08:25